

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. embarrassed B. awareness C. abanandoned D. capatain

A. embarrassed /ɪm'bærəst/

B. awareness /ə'weə(r)nəs/

C. abandoned /ə'bændənd/

D. captain /'kæptɪn/

Đáp án: **B. awareness**

Question 2. A. treasure B. pleasure C. ensure D. measure

A. treasure /'treʒər/

B. pleasure /'pleʒər/

C. ensure /ɪn'ʃʊər/

D. measure /'meʒər/

Đáp án: **C. ensure**

Giải thích: Chữ "s" trong "ensure" được phát âm là /ʃ/, trong khi ở những từ khác, "s" được phát âm là /z/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 4. A. physically B. equality C. remarkably D. discriminate

Question 4: A. physically, B. equality, C. remarkably, D. discriminate

A. physically /'fɪzɪkli/

B. equality /ɪ'kwɒlɪti/

C. remarkably /rɪ'mɑ:kəbli/

D. discriminate /dɪs'krɪmɪneɪt/

Khác biệt: **A. physically** (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

Question 3: A. reliable B. variety C. forbidden D. fabulous

Question 3: A. reliable, B. variety, C. forbidden, D. fabulous

A. reliable /rɪ'laɪəbl/

B. variety /və'raɪnti/

C. forbidden /fə'bɪdn/

D. fabulous /'fæbjʊləs/

Khác biệt: **D. fabulous** (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. An _____ plans and organizes events and meetings.

A. librarian B. scientist C. firefighter D. planner

Question 5. An _____ plans and organizes events and meetings.

A. librarian (thủ thư)

B. scientist (nhà khoa học)

C. firefighter (lính cứu hỏa)

D. planner (người lên kế hoạch)

Đáp án: **D. planner**

Giải thích: Một "planner" (người lên kế hoạch) chịu trách nhiệm lên kế hoạch và tổ chức các sự kiện, cuộc họp.

Question 6. Before booking the trip, they _____ all the popular tourist destinations in the city.

- A. research B. researched C. had researched D. were researching

Question 6. Before booking the trip, they _____ all the popular tourist destinations in the city.

- A. research
B. researched
C. had researched
D. were researching

Đáp án: C. had researched

Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành ("had researched") diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Dấu hiệu: "Before" (trước khi) chỉ ra mối quan hệ thời gian giữa hai hành động.

Question 7. Learning to play an instrument is _____ than learning a new language.

- A. more challenging B. most challenging C. the most challenging D. as challenging

Learning to play an instrument is _____ than learning a new language.

(Học chơi một nhạc cụ _____ hơn học một ngôn ngữ mới.)

- A. more challenging - thử thách hơn
B. most challenging - thử thách nhất
C. the most challenging - thử thách nhất
D. as challenging - thử thách như

Giải thích: So sánh mức độ khó khăn giữa hai việc học, chọn "more challenging".

Question 8. If they _____ dinner now, they _____ in time for the movie, so we won't miss the beginning.

- A. start/will finish B. starting/will finishes C. starts/finishing D. will start/finish

A. start/will finish

(Nếu họ **bắt đầu** nấu ăn bây giờ, họ **sẽ hoàn thành** kịp giờ để xem phim, vì vậy chúng ta sẽ không bỏ lỡ phần đầu.)

"Bắt đầu nấu ăn" là điều kiện để "kịp giờ xem phim".

Question 9. Anna just finished reading a great book.

Anna: "I just finished the best book ever!"

Mike: "_____"

- A. I'm sure it's fine. B. That's interesting.
C. Really? What's it about? D. I don't know about that.

Anna và Mike: "Tôi vừa đọc xong cuốn sách hay nhất!"

- A. Tôi chắc rằng nó Ồn.
B. Thật thú vị.
C. Thật sao? Nó nói về cái gì?
D. Tôi không biết về điều đó.

Mike: C. Thật sao? Nó nói về cái gì?

Giải thích: Đây là phản hồi thể hiện sự quan tâm và tò mò.

Question 10. Last month we spent our holiday in Tokyo, _____ there are many temples.

- A. which B. when C. where D. that

Last month we spent our holiday in Tokyo, _____ there are many temples.

C. where

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ chỉ nơi chốn với "where".

Giải thích: "Where" được dùng để thay thế cho "Tokyo", chỉ nơi chốn.

Question 11. The Internet brings us many benefits in life, but it has some _____.

- A. limitations B. drawback C. profit D. advantages

The Internet brings us many benefits in life, but it has some _____.

Dịch: Internet mang lại cho chúng ta nhiều lợi ích trong cuộc sống, nhưng nó cũng có một số _____.

- A. limitations (hạn chế)
- B. drawbacks (bất lợi)
- C. profit (lợi nhuận)
- D. advantages (lợi ích)

Đáp án: B. drawbacks

Giải thích: "Drawbacks" chỉ ra những bất lợi có thể có của Internet.

Question 12. The teacher provided _____ pencils for the students to use during the exam.

- A. many
- B. a little
- C. few
- D. much

The teacher provided _____ pencils for the students to use during the exam.

Đáp án: A. many

Cấu trúc: "provided many + danh từ số nhiều"

Giải thích: "Many" được dùng với danh từ số nhiều (pencils).

Dịch: Giáo viên đã cung cấp nhiều bút chì cho học sinh sử dụng trong kỳ thi.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

ANNOUNCEMENT: JOB SELECTION MEETING

The Human Resources Department would like to announce:

● All employees are expected to attend (13) _____ meeting at 14:00 on June 10.

● Each department is to prepare a summary of their current projects. Each summary should not exceed 10 minutes.

● Each department is to (14) _____ a representative to present their summary during the meeting.

If you (15) _____ up with any questions, please contact the HR office.

The meeting will be held (16) _____ the main conference room.

- Question 13:** A. an B. a C. the D. no article
Question 14: A. nominate B. nomination C. nominated D. nominating
Question 15: A. come B. make C. take D. set
Question 16: A. in B. on C. with D. of

Câu 13: B. a

Giải thích: Cuộc họp này chưa ai biết đến và xuất hiện lần đầu nên sử dụng "a".

Câu 14: A. nominate

Giải thích: "Nominate" là động từ phù hợp, thể hiện việc các phòng ban cần chỉ định một đại diện để trình bày.

Câu 15: A. come

Giải thích: "Come up with" nghĩa là nghĩ ra hoặc phát hiện ra câu hỏi, đây là cách diễn đạt thông dụng trong ngữ cảnh này.

Câu 16: A. in

Giải thích: "In" được dùng để chỉ vị trí bên trong một không gian cụ thể, như "the main conference room."

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

_____. To keep the air clean, we need to use less plastic and avoid products that harm the environment. _____.

- a. Every small action can help make our world a better place for ourselves and future generations.

D. c-a-b

D. Protecting the environment is everyone's responsibility.



MOBILE PHONES: A BENEFIT OR SOCIAL NUISANCE?

Few people under 30 will be able to imagine a time before the existence of mobile phones. Neither will they be (19) _____ of the harmful effect that many people predicted text language would have on young (20) _____.

Interestingly, linguists nowadays believe that expressing oneself clearly in texts is evidence of a good background in grammar and sentence structure. Mobile phones are credited with encouraging people to communicate more. They can also provide reassurance to people (21) _____ in dangerous situations. Some people use mobile phones as a kind of barrier to unwelcome social contact; texting can signal your (22) _____ to other people in the same way that wearing sunglasses and headphones does.

(23) _____ issues with mobile phones are still controversial. Talking loudly on the phone while on public transport is thought to be rude and inconsiderate by many people in the UK. (24) _____, a significant minority of people still do it, despite the sighing and other obvious signs of disapproval from their fellow passengers.

Question 19: A. raises

B. raise

C. awares

D. aware

Question 20: A. people's skills language

B. people of language skills

C. people of skills language

D. people's language skills

Question 21: A. are lonely

B. who are lonely

C. that is alone

D. who are alone

Question 22: A. available

B. unavailability

C. availability

D. unavailable

Question 23: A. Any

B. Some

C. A lot

D. Much

Question 24: A. Otherwise

B. Therefore

C. Moreover

D. However

Câu 19 đến 24:

Câu 19: Chọn D. **aware** (nhận thức). Trong câu này, người trẻ không thể "nhận thức" về tác động có hại của ngôn ngữ tin nhắn. "Aware" là tính từ phù hợp để nói về sự nhận thức.

Câu 20: Chọn D. **people's language skills** (kỹ năng ngôn ngữ của con người). Cụm từ này thể hiện đúng nghĩa là kỹ năng ngôn ngữ của người trẻ, cấu trúc sở hữu "people's" phù hợp hơn so với các lựa chọn khác.

Câu 21: Chọn D. **who are alone** (những người ở một mình). Đây là cấu trúc quan hệ đúng khi nói về người trong tình huống nguy hiểm.

Câu 22: Chọn B. **unavailability**

Câu 23: Chọn B. **Some** (một số). "Some issues" hợp lý để mô tả về các vấn đề liên quan đến điện thoại di động.

Câu 24: Chọn D. **However** (tuy nhiên). "However" cho thấy sự đối lập giữa việc mọi người coi nói chuyện điện thoại to là bất lịch sự và vẫn có một số người làm điều đó.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: I have art lessons tomorrow evening, so I can't meet you.

A. **If I didn't have art lessons tomorrow evening, I would meet you.**

B. I could meet you tomorrow evening if I don't have art lessons.

C. I can meet you if I didn't have art lessons tomorrow evening.

D. If I don't have art lessons tomorrow evening, I can meet you.

Question 26: "How long will the interview take?"

A. I asked him if the interview would take long.

B. **I wanted to know how long the interview would take.**

C. I asked how long the interviewer could take.

D. I had no idea how the interview would be taken.

Câu 25:

Câu gốc: "Tôi có buổi học nghệ thuật vào tối mai, nên tôi không thể gặp bạn."

Câu này diễn tả việc người nói không thể gặp vì đã có kế hoạch học nghệ thuật. Chúng ta cần xác định đáp án nào diễn tả đúng tình huống giả định này.

- A. Nếu tối mai tôi không có buổi học nghệ thuật, tôi sẽ gặp bạn.

- Đúng, vì câu này sử dụng câu điều kiện loại 2, thích hợp cho tình huống giả định không có thật ở hiện tại hoặc tương lai. Nó diễn tả rằng nếu người nói không có buổi học, họ sẽ gặp.
- **B. Tôi có thể gặp bạn vào tối mai nếu tôi không có buổi học nghệ thuật.**
- Sai, vì câu này diễn tả khả năng có thể xảy ra trong tương lai, nhưng không phù hợp với ý câu gốc. Người nói đã chắc chắn rằng họ có buổi học.
- **C. Tôi có thể gặp bạn nếu tối mai tôi không có buổi học nghệ thuật.**
- Sai, vì câu này trộn lẫn thì hiện tại và quá khứ không đúng cách. Phải là "nếu tôi không có" thay vì "nếu tôi không có" mới chính xác.
- **D. Nếu tối mai tôi không có buổi học nghệ thuật, tôi có thể gặp bạn.**
- Sai, vì câu này ám chỉ rằng người nói không chắc mình có buổi học hay không, trong khi câu gốc xác nhận họ có buổi học.

Đáp án đúng: A. Nếu tối mai tôi không có buổi học nghệ thuật, tôi sẽ gặp bạn.

Câu 26:

Câu gốc: "Cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài bao lâu?"

Người nói đang hỏi về thời gian kéo dài của cuộc phỏng vấn. Chúng ta cần tìm câu nào diễn tả chính xác câu hỏi này trong lời nói gián tiếp.

- **A. Tôi đã hỏi anh ấy liệu cuộc phỏng vấn có kéo dài hay không.**
- Sai, vì câu này sử dụng cấu trúc câu hỏi có/không (yes/no question), không phản ánh đúng câu hỏi cụ thể về thời gian kéo dài.
- **B. Tôi muốn biết cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài bao lâu.**
- Đúng, vì câu này diễn tả đúng ý định của người nói là muốn biết về thời gian cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài.
- **C. Tôi đã hỏi cuộc phỏng vấn viên có thể kéo dài bao lâu.**
- Sai, vì câu này thay đổi trọng tâm từ "cuộc phỏng vấn" sang "người phỏng vấn", làm thay đổi nghĩa của câu hỏi gốc.
- **D. Tôi không biết cuộc phỏng vấn sẽ được thực hiện như thế nào.**
- Sai hoàn toàn, vì câu này thay đổi ý nghĩa câu gốc, không liên quan đến thời gian cuộc phỏng vấn kéo dài.

Đáp án đúng: B. Tôi muốn biết cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài bao lâu.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: If/ you/ followed/ my/ advice/ you/ wouldn't/made/ such/ mistake.

A. If you had followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.

B. If you had followed my advice, you wouldn't made such a mistake.

C. If you have followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.

D. If you followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.

Question 28: company/ announced/ that/ they/ would/ introducing/ a new product/ line/ next month.

A. The company announced that they would be introducing a new product line next month.

B. The company announced that they would introduce a new product line at next month.

C. The company announcing that they would be introducing a new product line next month.

D. The company announced that they introduce a new product line next month.

Câu gốc: "If/ you/ followed/ my/ advice/ you/ wouldn't/made/ such/ mistake."

Câu này là một câu điều kiện loại 3, diễn tả một tình huống trong quá khứ mà đã không xảy ra, và hậu quả cũng thuộc về quá khứ. Chúng ta cần tìm câu có cấu trúc điều kiện đúng, diễn tả một sự việc trong quá khứ không có thật.

- **A. If you had followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.**

- Đúng, vì câu này sử dụng cấu trúc điều kiện loại 3 chính xác: **If + S + had + V3 (quá khứ hoàn thành), S + would have + V3 (quá khứ phân từ)**. Nó diễn tả rằng nếu bạn đã nghe lời khuyên, thì bạn đã không phạm lỗi.

● **B. If you had followed my advice, you wouldn't made such a mistake.**

- Sai, vì thiếu từ "have" sau "wouldn't", làm cho cấu trúc không đúng.

● **C. If you have followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.**

- Sai, vì "have followed" ở thì hiện tại hoàn thành không phù hợp với một điều kiện quá khứ giả định.

● **D. If you followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.**

- Sai, vì "followed" ở thì quá khứ đơn diễn tả điều kiện hiện tại, trong khi chúng ta cần quá khứ hoàn thành để nói về điều kiện trong quá khứ.

Đáp án đúng: A. If you had followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.

Câu 28:

Câu gốc: "company/ announced/ that/ they/ would/ introducing/ a new product/ line/ next month."

Câu này diễn tả một thông báo trong quá khứ về một sự kiện trong tương lai (việc giới thiệu dòng sản phẩm mới vào tháng sau). Cần sử dụng cấu trúc đúng với thì tương lai trong quá khứ.

A. The company announced that they would be introducing a new product line next month.

Đúng, vì cấu trúc **would be + V-ing** thể hiện một hành động sẽ diễn ra trong tương lai, phù hợp với nghĩa câu.

Câu này nói rằng công ty đã thông báo về việc họ sẽ giới thiệu một dòng sản phẩm mới vào tháng sau.

B. The company announced that they would introduce a new product line at next month.

Sai, vì "at next month" không đúng ngữ pháp. Phải là "next month" mà không có giới từ "at."

C. The company announcing that they would be introducing a new product line next month.

Sai, vì câu này dùng "announcing" (đang thông báo) trong khi câu gốc yêu cầu thì quá khứ ("announced").

D. The company announced that they introduce a new product line next month.

Sai, vì câu này không có động từ "would" để thể hiện thì tương lai trong quá khứ, và cũng thiếu "be" trước "introducing."

Đáp án đúng: A. The company announced that they would be introducing a new product line next month.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.



Question 29. What does the sign say?

- A.** You should stay inside the elevator in case of fire.
- B.** You mustn't use the elevator alone in case of fire.
- C.** You mustn't use the elevator in case of fire.
- D.** The elevator was out of order due to the fire.

Biển báo: Không được sử dụng thang máy khi có cháy

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

- A.** Bạn nên ở trong thang máy trong trường hợp có cháy.
- B.** Bạn không được sử dụng thang máy một mình trong trường hợp có cháy.
- C.** Bạn không được sử dụng thang máy khi có cháy.

Giải thích: Trong trường hợp xảy ra cháy, việc sử dụng thang máy rất nguy hiểm, vì thang máy có thể mất điện hoặc bị ngắt.

- D.** Thang máy ngừng hoạt động vì có cháy.

Question 30: What does this notice say?

We do not take traveller's cheques or credit cards.

- A.** Traveller's cheques are accepted here.

- B. You can pay by traveller's cheques or credit cards.
- C. Only cash is accepted as a form of payment.
- D. Credit cards are preferred over traveller's cheques.

Chúng tôi không chấp nhận séc du lịch hoặc thẻ tín dụng.

- A. Séc du lịch được chấp nhận ở đây.
- B. Bạn có thể trả bằng séc du lịch hoặc thẻ tín dụng.
- C. Chỉ tiền mặt được chấp nhận.
- D. Thẻ tín dụng được ưu tiên hơn séc du lịch.

Giải thích: Thông báo nêu rõ "không chấp nhận séc du lịch hoặc thẻ tín dụng", điều này có nghĩa là chỉ tiền mặt được chấp nhận.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

We celebrated Earth Day in my city last week. The idea of this special day began in the 1960s when life was very different. Few people talked or even thought about the environment. Most people had no idea how dirty our air and water were. This attitude bothered Gaylord Nelson, who was a senator in the US government, and he had an idea **a**. If people around the world knew that the planet was in danger, they might work harder to **save** it, so he just needed to get their attention. The first Earth Day was just in the United States but it led to events every year all around the world on April 22 or the nearest weekend, depending on where you are.

In my town, last Saturday afternoon lots of people rode their bikes from the park, around the town together and back to the park, taking as much time as they possibly could, so that the cars had to wait. Then we talked to all the drivers in cars which just had one person in them, to explain how **wasteful** that is and how much pollution it causes. The idea was to make people think about how much they use their cars. In other places, people collected plastic bags for a week and then made a pile of them in the town square. You can do anything as long as it makes people of all ages come together for a few hours and talk about the environment. Last year we had a big music event for young people. Some people said it was a waste of time, but there was information for people to read and announcements between the bands about how to help protect the environment.

Question 31. Which can be the best title for the passage?

- A. Earth Day Celebration
- B. Environmental problems
- C. Earth Day History
- D. Environment-friendly people

Question 32. The word "**save**" in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. threaten
- B. help
- C. protect
- D. provide

Question 33. According to the passage, Earth Day began because _____.

- A. one man wanted people to know about the planet's problems
- B. people had started to worry about damage to the environment
- C. different governments decided it was a good idea
- D. people were working hard to make the air and water cleaner

Question 34. What can be inferred from the passage? The most important thing about Earth Day events is that.

- A. they should last all day
- B. they should attract young people
- C. there should be some music
- D. people should become involved in them

Question 35. On Earth Day this year, people in the writer's city did all the following EXCEPT _____.

- A. collecting plastic bags
- B. riding their bikes
- C. talking to car drivers
- D. celebrating a music event

Question 36. The word "wasteful" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. helpful
- B. careful
- C. productive
- D. simple

Chúng tôi đã tổ chức Ngày Trái Đất ở thành phố của tôi vào tuần trước. Ý tưởng về ngày đặc biệt này bắt đầu vào những năm 1960, khi cuộc sống rất khác. Ít người nói về hoặc thậm chí nghĩ đến môi trường. Hầu hết mọi người không biết không khí và nước của chúng ta bị ô nhiễm đến mức nào. Thái độ này khiến Gaylord Nelson, một thượng nghị sĩ trong chính phủ Hoa Kỳ, cảm thấy băn khoăn và ông đã nảy ra một ý tưởng. Nếu mọi người trên thế giới biết rằng hành tinh này đang gặp nguy hiểm, họ có thể làm việc chăm chỉ hơn để cứu nó, vì vậy ông chỉ

cần thu hút sự chú ý của họ. Ngày Trái Đất đầu tiên chỉ diễn ra tại Hoa Kỳ nhưng nó đã dẫn đến các sự kiện hàng năm trên khắp thế giới vào ngày 22 tháng 4 hoặc vào cuối tuần gần nhất, tùy thuộc vào nơi bạn ở.

Tại thị trấn của tôi, vào chiều thứ Bảy tuần trước, rất nhiều người đã đạp xe từ công viên, vòng quanh thị trấn cùng nhau và quay lại công viên, đi càng chậm càng tốt, khiến các xe ô tô phải chờ đợi. Sau đó, chúng tôi đã nói chuyện với tất cả những người lái xe trong các xe chỉ có một người, để giải thích rằng việc này rất lãng phí và gây ra nhiều ô nhiễm. Ý tưởng là khiến mọi người suy nghĩ về việc họ sử dụng xe của mình như thế nào. Ở những nơi khác, mọi người đã thu gom túi nhựa trong một tuần và sau đó chất thành đống ở quảng trường trung tâm thị trấn. Bạn có thể làm bất cứ điều gì miễn là nó khiến mọi người ở mọi lứa tuổi tụ họp với nhau trong vài giờ và nói chuyện về môi trường. Năm ngoái, chúng tôi đã tổ chức một sự kiện âm nhạc lớn dành cho giới trẻ. Một số người nói rằng đó là sự lãng phí thời gian, nhưng đã có thông tin cho mọi người đọc và các thông báo giữa các ban nhạc về cách giúp bảo vệ môi trường.

Câu 31: Which can be the best title for the passage? (Tiêu đề nào là phù hợp nhất cho đoạn văn?)

- **A. Earth Day Celebration (Lễ kỷ niệm Ngày Trái Đất):** Đúng, vì đoạn văn mô tả về sự kiện Ngày Trái Đất, bao gồm lịch sử bắt đầu và các hoạt động diễn ra trong ngày này.
- **B. Environmental problems (Các vấn đề về môi trường):** Sai, vì đoạn văn tập trung vào việc kỷ niệm Ngày Trái Đất, không phải chỉ về vấn đề môi trường.
- **C. Earth Day History (Lịch sử Ngày Trái Đất):** Sai, mặc dù có đề cập đến lịch sử, nhưng đoạn văn còn nói về các hoạt động hiện tại.
- **D. Environment-friendly people (Những người thân thiện với môi trường):** Sai, đoạn văn tập trung vào Ngày Trái Đất chứ không phải riêng về người bảo vệ môi trường.

Đáp án đúng: A. Earth Day Celebration

Câu 32: The word "save" in the first paragraph is closest in meaning to: (Từ "save" trong đoạn đầu tiên gần nghĩa với từ nào nhất?)

- **A. threaten (đe dọa):** Sai, vì "save" ở đây có nghĩa là bảo vệ.
- **B. help (giúp đỡ):** Gần đúng, nhưng "save" ám chỉ mạnh hơn, là bảo vệ khỏi nguy cơ.
- **C. protect (bảo vệ):** Đúng, vì "save" ở đây nghĩa là bảo vệ Trái Đất khỏi các nguy cơ.
- **D. provide (cung cấp):** Sai, vì "save" không có nghĩa là cung cấp.

Đáp án đúng: C. protect

Câu 33: According to the passage, Earth Day began because: (Theo đoạn văn, Ngày Trái Đất bắt đầu vì điều gì?)

- **A. one man wanted people to know about the planet's problems (một người muốn mọi người biết về các vấn đề của hành tinh):** Đúng, Gaylord Nelson muốn thu hút sự chú ý của mọi người về tình trạng nguy hiểm của hành tinh.
- **B. people had started to worry about damage to the environment (mọi người đã bắt đầu lo lắng về thiệt hại đối với môi trường):** Sai, vì trước đó ít người nghĩ đến vấn đề môi trường.
- **C. different governments decided it was a good idea (các chính phủ khác nhau quyết định rằng đây là một ý tưởng hay):** Sai, đây là sáng kiến của Gaylord Nelson, không phải của các chính phủ.
- **D. people were working hard to make the air and water cleaner (mọi người đang cố gắng làm cho không khí và nước sạch hơn):** Sai, lúc đầu mọi người không nhận thức rõ về mức độ ô nhiễm.

Đáp án đúng: A. one man wanted people to know about the planet's problems

Câu 34: What can be inferred from the passage? The most important thing about Earth Day events is that: (Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn? Điều quan trọng nhất về các sự kiện trong Ngày Trái Đất là gì?)



- **A. they should last all day (chúng nên kéo dài cả ngày):** Sai, không cần phải kéo dài cả ngày.
- **B. they should attract young people (chúng nên thu hút người trẻ tuổi):** Sai, không chỉ nhắm đến người trẻ tuổi.
- **C. there should be some music (cần có âm nhạc):** Sai, âm nhạc chỉ là một hoạt động tùy chọn.
- **D. people should become involved in them (mọi người nên tham gia vào chúng):** Đúng, đoạn văn nhấn mạnh rằng mọi người nên tham gia để nâng cao nhận thức về môi trường.

Đáp án đúng: D. people should become involved in them

Câu 35: On Earth Day this year, people in the writer's city did all the following EXCEPT: (Vào Ngày Trái Đất năm nay, mọi người ở thành phố của người viết đã làm tất cả những điều sau đây, NGOẠI TRỪ?)

- **A. collecting plastic bags (thu gom túi nhựa):** Sai, vì trong đoạn văn có nhắc đến việc thu gom túi nhựa ở một nơi khác.
- **B. riding their bikes (đi xe đạp):** Đúng, đoạn văn nói về việc mọi người đi xe đạp quanh thị trấn.
- **C. talking to car drivers (nói chuyện với những người lái xe ô tô):** Đúng, họ đã nói chuyện với những người lái xe về việc sử dụng xe một cách lãng phí.
- **D. celebrating a music event (tổ chức một sự kiện âm nhạc):** Đúng, vì sự kiện âm nhạc được nhắc đến diễn ra vào năm trước, không phải năm nay.

Đáp án đúng: D. celebrating a music event

Câu 36: The word "wasteful" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to: (Từ "wasteful" trong đoạn 2 có nghĩa đối lập với từ nào?)

- **A. helpful (hữu ích):** Sai, không phải đối nghĩa với "wasteful."
- **B. careful (cẩn thận):** Sai, không liên quan đến sự lãng phí hay tiết kiệm.
- **C. productive (hiệu quả):** Đúng, "productive" là từ đối nghĩa phù hợp với "wasteful," ám chỉ sự sử dụng hiệu quả tài nguyên thay vì lãng phí.
- **D. simple (đơn giản):** Sai, "simple" không phải là đối nghĩa của "wasteful."

Đáp án đúng: C. productive

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Easter is on different Sunday each year. But it is always in March or April. Easter is not a national holiday. It is a religious holiday for Christians. For many people, (37) _____. The English word for Easter comes from the old English word Eastre. Eastre was the name of the goddess of spring and light. In the spring, flowers bloom and trees become green. The earth wears "new clothes". Many people wear new clothes on Easter Sunday too. (38) _____. American children believe in an imaginary rabbit, the Easter Bunny. The night before Easter, the Easter Bunny visits many homes. He (39) _____. Some Easter eggs are hard-boiled eggs in different colors. Other Easter eggs are chocolate. The Easter Bunny hides eggs in the house or outside in the yard. On Easter morning, children (40) _____. On Easter Sunday, families often come together for a dinner of ham or lamb with fresh spring vegetables. Dessert is often cake in the shape of a lamb or rabbit. And there is plenty of candy from the Easter Bunny!

- A.** Easter celebrates the beginning of spring
- B.** brings children Easter baskets with eggs and candy
- C.** look for eggs from the Easter Bunny
- D.** Eggs and rabbits are new signs of spring and new life

Question 37. _____ A

Question 38. _____ D

Question 39. _____ B

Question 40. _____ C

Câu 37: **A. Easter celebrates the beginning of spring (Lễ Phục Sinh kỷ niệm sự bắt đầu của mùa xuân):** Đúng, vì Lễ Phục Sinh diễn ra vào mùa xuân và có liên quan đến sự tái sinh, phù hợp với thông tin về hoa nở và cây cối xanh tốt trong mùa này.

Đáp án đúng: A. Easter celebrates the beginning of spring

Câu 38: **D. Eggs and rabbits are new signs of spring and new life (Trứng và thỏ là những dấu hiệu mới của mùa xuân và sự sống mới):** Đúng, câu này giải thích các biểu tượng của Lễ Phục Sinh, phù hợp với ý nghĩa của mùa xuân được nhắc đến trước đó.

Đáp án đúng: D. Eggs and rabbits are new signs of spring and new life

Câu 39: He (39) _____.

B. brings children Easter baskets with eggs and candy (mang đến cho trẻ em những giỏ Lễ Phục Sinh với trứng và kẹo):

Đúng, vì câu này diễn tả hành động của Thỏ Phục Sinh, phù hợp với ngữ cảnh về việc trẻ em nhận được giỏ trứng và kẹo. (hoặc He => Vs/es => B)

Câu 40: **C. look for eggs from the Easter Bunny (tìm trứng từ Thỏ Phục Sinh):** Đúng, vì đây là hoạt động phổ biến vào sáng Lễ Phục Sinh khi trẻ em đi tìm trứng được giấu bởi Thỏ Phục Sinh.

Đáp án đúng: C. look for eggs from the Easter Bunny (Loại trừ => C)